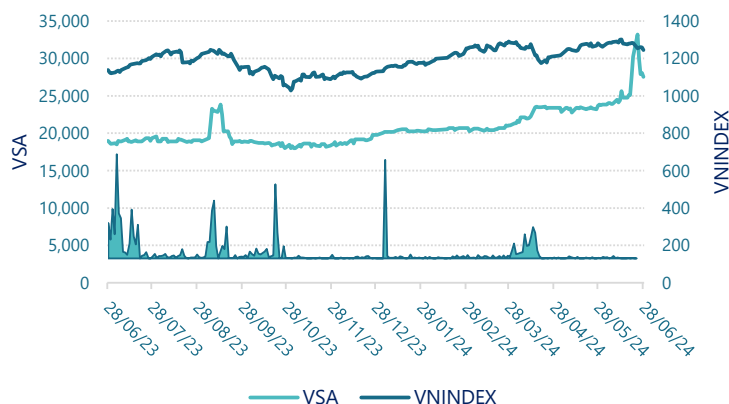


## CTCP Đại lý Hàng hải Việt Nam (HNX: VSA)

Lịch sử giá



### Thông tin giao dịch 28/06/2024

|                         |               |
|-------------------------|---------------|
| Giá hiện tại (VNĐ)      | <b>30,600</b> |
| Cao nhất 52 tuần (VNĐ)  | 33,198        |
| Thấp nhất 52 tuần (VNĐ) | 17,994        |
| SL cổ phiếu LH          | 14,096,486    |
| KLGD BQ 20 phiên (CP)   | 40,110        |
| % sở hữu nước ngoài     | 2.9%          |
| Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)    |               |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ)        | 431           |
| P/E                     | 11.3          |
| EPS                     | 2,719         |

#### DT thuần

Q2/24

**262**

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 10.0 | 3.8%

YoY: ▲ 2.00 | 0.6%

#### LN sau thuế

Q2/24

**8.60**

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 2.96 | 52.5%

YoY: ▼ 1.06 | -10.9%

#### Tỷ suất lãi EBIT

Q2/24

**4.1%**

+/- YoY: ▼ 0.7%

#### DT thuần

6T 2024

**513**

tỷ VNĐ

YoY: ▼ 17.0 | -3.2%

#### LN sau thuế

6T 2024

**14.2**

tỷ VNĐ

YoY: ▼ 4.20 | -22.6%

#### ROE

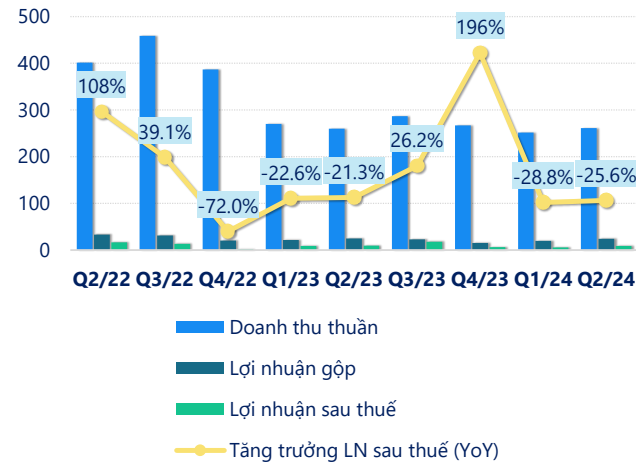
Q2/24

**10.0%**

+/- YoY: ▲ 1.3%

tỷ VNĐ

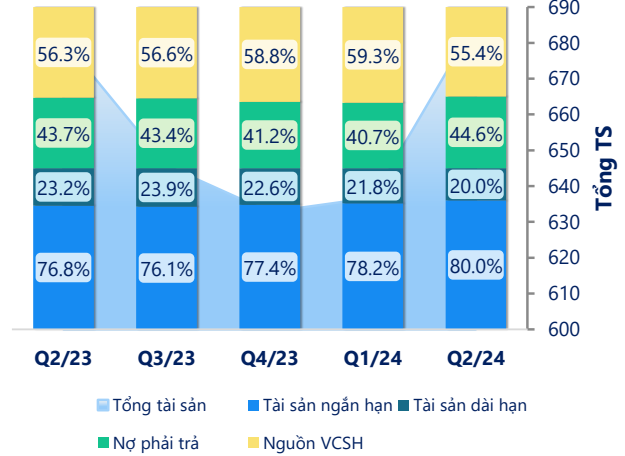
### Kết quả kinh doanh



(Nguồn: fireant.vn)

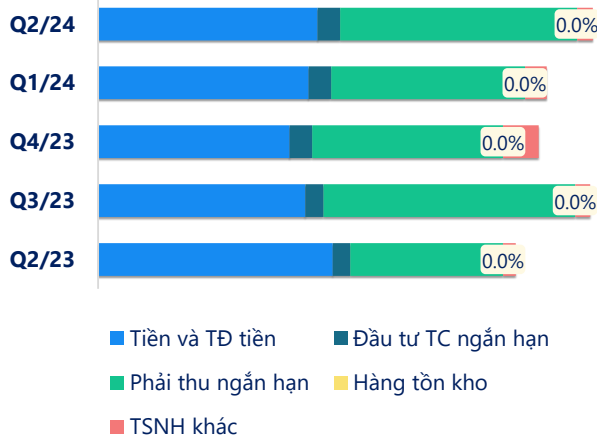
### Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



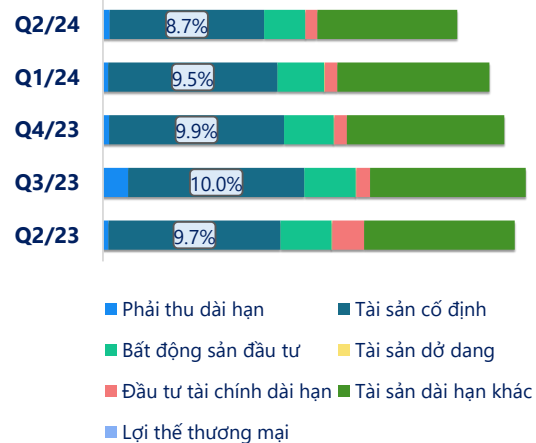
(Nguồn: fireant.vn)

### Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

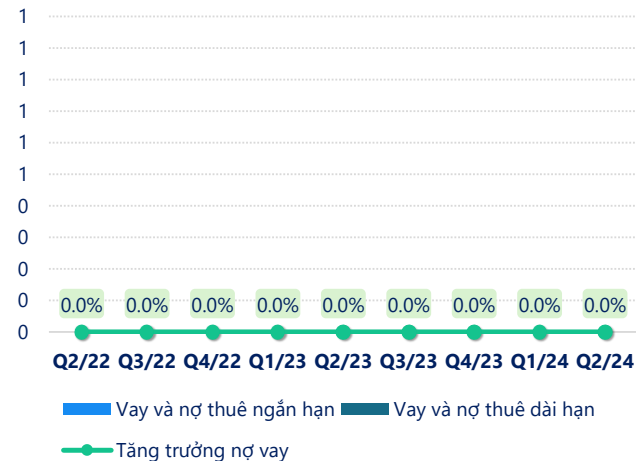
### Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

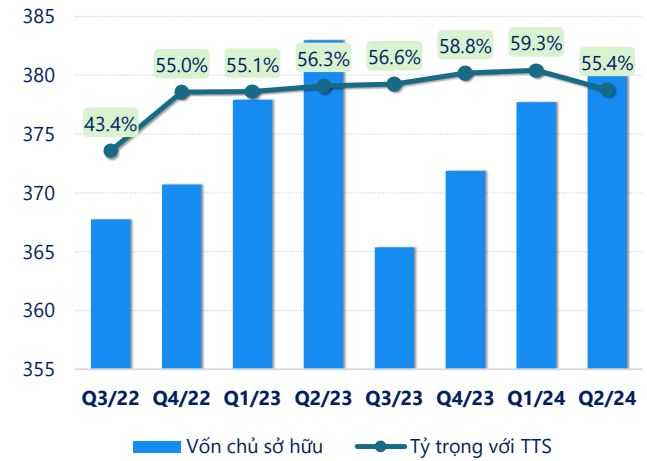
### Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

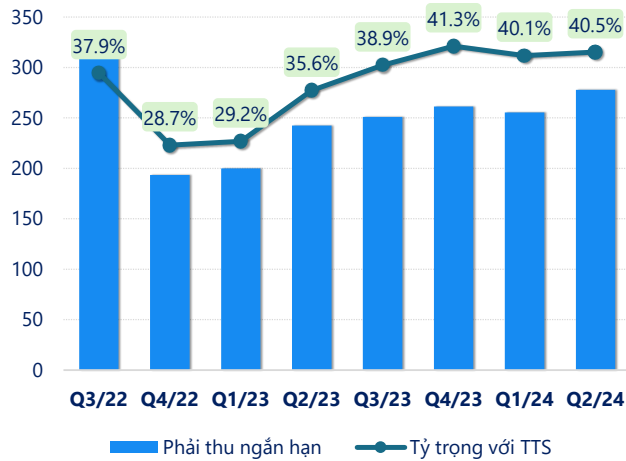
tỷ VNĐ

### Vốn chủ sở hữu



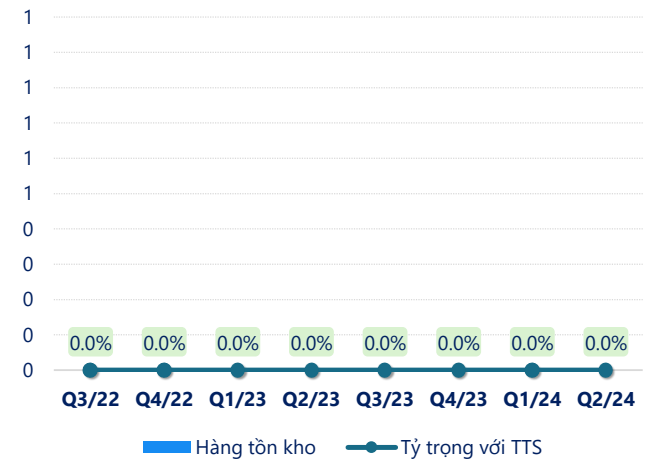
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

**Phải thu ngắn hạn**


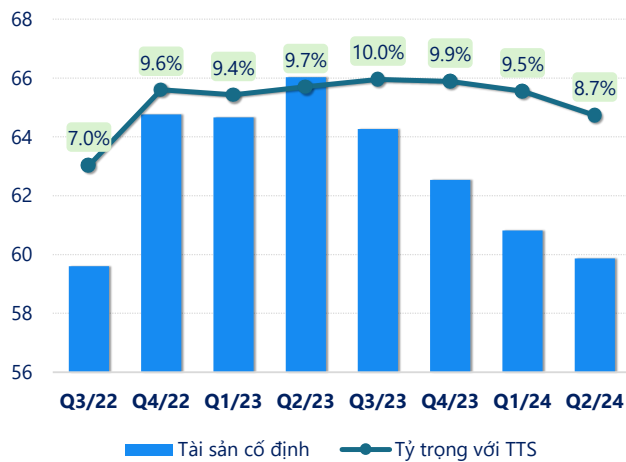
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

**Hàng tồn kho**


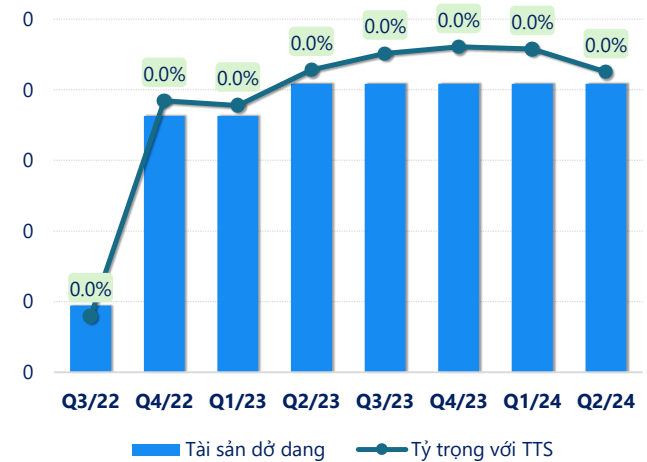
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

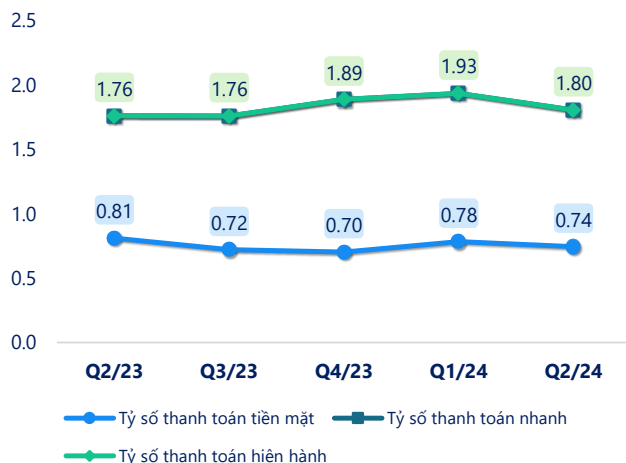
**Tài sản cố định**


(Nguồn: fireant.vn)

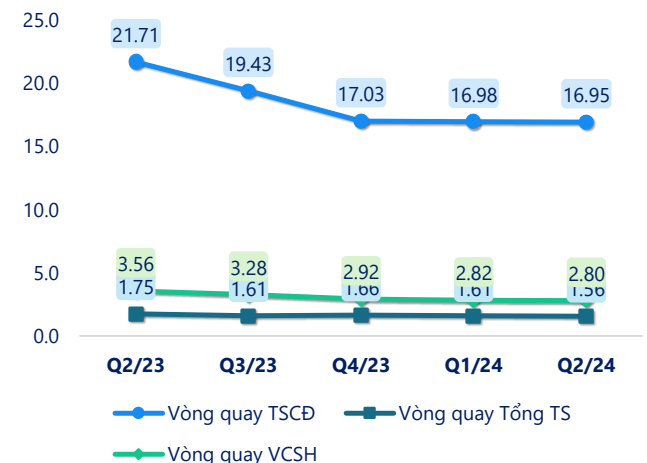
tỷ VNĐ

**Tài sản dở dang**


(Nguồn: fireant.vn)

**Chỉ số thanh khoản**


(Nguồn: fireant.vn)

**Vòng quay tài sản**


(Nguồn: fireant.vn)

| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN<br>(tỷ VNĐ) | Q2/23      | Q3/23      | Q4/23      | Q1/24      | Q2/24      |
|-----------------------------|------------|------------|------------|------------|------------|
| <b>Tổng tài sản</b>         | <b>681</b> | <b>646</b> | <b>633</b> | <b>637</b> | <b>686</b> |
| <b>Tài sản ngắn hạn</b>     | <b>523</b> | <b>492</b> | <b>489</b> | <b>498</b> | <b>549</b> |
| Tiền và tương đương tiền    | 240        | 201        | 182        | 202        | 226        |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn   | 23.2       | 24.2       | 29.2       | 24.2       | 26.2       |
| Phải thu ngắn hạn           | 243        | 251        | 261        | 255        | 278        |
| Hàng tồn kho                | 0          | 0          | 0          | 0          | 0          |
| Tài sản ngắn hạn khác       | 16.4       | 15.2       | 16.8       | 16.6       | 18.1       |
| <b>Tài sản dài hạn</b>      | <b>158</b> | <b>154</b> | <b>143</b> | <b>139</b> | <b>137</b> |
| Phải thu dài hạn            | 2.15       | 9.14       | 2.15       | 1.89       | 2.55       |
| Tài sản cố định             | 66.0       | 64.3       | 62.5       | 60.8       | 59.9       |
| Bất động sản đầu tư         | 19.7       | 18.7       | 17.7       | 16.8       | 15.8       |
| Tài sản dở dang             | 0.20       | 0.20       | 0.20       | 0.20       | 0.20       |
| Đầu tư tài chính dài hạn    | 12.2       | 5.03       | 4.49       | 4.52       | 4.52       |
| Tài sản dài hạn khác        | 57.9       | 56.7       | 56.1       | 54.7       | 54.2       |
| Lợi thế thương mại          | 0          | 0          | 0          | 0          | 0          |
| <b>Nợ phải trả</b>          | <b>298</b> | <b>280</b> | <b>261</b> | <b>259</b> | <b>306</b> |
| <b>Nợ ngắn hạn</b>          | <b>297</b> | <b>280</b> | <b>259</b> | <b>258</b> | <b>304</b> |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn     | 0          | 0          | 0          | 0          | 0          |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 94.9       | 87.0       | 93.4       | 72.2       | 94.3       |
| Nợ dài hạn                  | 0.89       | 0.75       | 1.40       | 1.56       | 1.52       |
| Vay và nợ thuê dài hạn      | 0          | 0          | 0          | 0          | 0          |
| <b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b> | <b>383</b> | <b>365</b> | <b>372</b> | <b>378</b> | <b>380</b> |
| <b>Vốn chủ sở hữu</b>       | <b>383</b> | <b>365</b> | <b>372</b> | <b>378</b> | <b>380</b> |
| Vốn điều lệ                 | 141        | 141        | 141        | 141        | 141        |
| Kinh phí và quỹ khác        | 0          | 0          | 0          | 0          | 0          |

(Nguồn: fireant.vn)